

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-BDT ngày /02/2025 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.468.224.165	16.558.550.916	89,66	506,95
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.468.224.165	16.558.550.916	89,66	506,95
1	Chi quản lý hành chính	5.858.218.665	5.552.751.529	94,79	170,00
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.183.963.632	3.183.400.000	99,98	116,93
-	KP quản lý nhà nước	3.183.400.000	3.183.400.000	100,00	122,11
-	KP thực hiện CCTL	563.632	0	0,00	0,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.674.255.033	2.369.351.529	88,60	435,74
-	Hỗ trợ KP hoạt động đảng bộ cơ sở	15.200.000	15.190.200	99,94	152,04
-	Trang phục thanh tra	18.000.000	17.985.000	99,92	99,99
	KP thuê hạ tầng Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bình Định (theo Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/4/2018 của Ủy ban Dân tộc)	86.313.940	86.313.600	100,00	99,21
	KP thực hiện các nhiệm vụ đặc thù ngành dân tộc và hoạt động cơ quan Thường trực về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc	427.500.000	343.452.600	80,34	94,97
	KP thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	311.800.000	178.347.500	57,20	
	KP tổ chức Hội thao cơ quan công tác dân tộc lần thứ XI năm 2024 tại tỉnh Bình Định	194.396.060	194.396.060	100,00	
	KP tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện CTMTQG PT KT-XH vùng ĐB DTTS và MN, GD 2021-2025 tại tỉnh Bình Định	46.742.000	46.742.000	100,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	KP tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ IV/2024	1.170.000.000	1.109.925.010	94,87	
	KP triển khai Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024	35.500.000	17.494.000	49,28	
	KP thực hiện CCTL	8.873.033		0,00	0,00
	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 (nguồn 15)	267.930.000	267.505.559	99,84	
	Kinh phí Quỹ tiền thưởng năm 2024	92.000.000	92.000.000	100,00	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	34.000.000	4.788.000	14	37
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.000.000	4.788.000	14	37
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn chuyên ngành về công tác dân tộc	0	0		0,00
-	KP đào tạo cho cán bộ công chức, viên chức được cử đi học theo chính sách của tỉnh	34.000.000	4.788.000	14,08	37,42
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	1.550.000.000	1.414.811.490	91	91
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.550.000.000	1.414.811.490	91	91
	Cấp muối i ốt không thu tiền cho đồng bào dân tộc thiểu số	1.550.000.000	1.414.811.490	91,28	91,41
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi Chương trình mục tiêu	11.026.005.500	9.586.199.897		0
a	<i>Nguồn vốn NSTW (giao năm 2022 chuyển sang năm 2023)</i>	<i>909.047.000</i>	<i>909.047.000</i>	<i>200</i>	
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	780.142.000	780.142.000	100,00	
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	128.905.000	128.905.000	100,00	
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0			
b	<i>Nguồn vốn NSTW (giao năm 2023 chuyển sang năm 2024)</i>	<i>4.051.427.500</i>	<i>3.917.475.300</i>	<i>545</i>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0			
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	1.096.065.000	1.096.065.000	100,00	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (vốn sự nghiệp)	49.301.500	49.301.500	100,00	
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.596.792.000	2.587.279.000	99,63	
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	226.162.000	101.728.000	44,98	
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN	20.000.000	19.996.800	99,98	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	63.107.000	63.105.000	100,00	
c	Vốn đối ứng NS tỉnh (giao năm 2023 chuyển)	769.856.000	730.456.000	94,88	
-	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0			
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	99.456.000	99.456.000	100,00	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (vốn sự nghiệp)	0			
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	616.000.000	616.000.000	100,00	
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	39.000.000		0,00	
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN	15.400.000	15.000.000	97,40	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	0			
d	Nguồn vốn NSTW (giao năm 2024)	4.721.996.000	3.512.511.597	74,39	
-	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0			
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	2.236.000.000	1.770.354.825	79,18	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (vốn sự nghiệp)	205.000.000	205.000.000	100,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	783.000.000	316.392.500	40,41	
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	9.996.000		0,00	
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN	720.000.000	709.214.272	98,50	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	768.000.000	511.550.000	66,61	
e	Vốn đối ứng NS tỉnh (giao năm 2024)	573.679.000	516.710.000	90,07	
-	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0		0,00	
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	348.000.000	339.331.000	97,51	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (vốn sự nghiệp)	0			
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0			
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	48.000.000		0,00	
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN	74.193.000	73.893.000	99,60	
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	103.486.000	103.486.000	100,00	